

30 Commonly Used Math Terms

1	Add	加	jiā
2	Minus	减	jiǎn
3	Before	之前	zhī qián
4	After	之后	zhī hòu
5	Arrange	排列	pái liè
6	Ascending Order	顺序	shùn xù
7	Descending Order	逆序	nì xù
8	Compare	比较	bǐ jiào
9	More than	多于	duō yú
10	Less than	少于	shǎo yú
11	Number	数目	shù mù
12	Numeral	数字	shù zì
13	Hundreds	百位	bǎi wèi
14	Tens	十位	shí wèi
15	Ones	个位	gè wèi
16	Place Value/Position	位置	wèi zhi
17	Rounding/Approximation	近似值	jìn sì zhí
18	Same	相同	xiāng tóng
29	Total	总数	zǒng shù
20	Multiply	乘	chéng
21	Divide	除	chú
22	Count/Number	数	shǔ
23	Sort	分类	fēn lèi
24	Table	表	biǎo
25	Share out equally	平分	píng fēn
26	Surplus/leftover	剩余	shèng yú
27	Group	组	zǔ
28	Difference	相差	xiāng chà
29	Altogether	一共	yī gòng
30	Equal	相等	xiāng děng